

115學年度(2026年)海外僑生申請來臺升讀高級中等學校產學攜手合作僑生專班
錄取名單

私立啟英高級中等學校(桃園市)(144名)

時尚造型科(54)	220087	張○玉	YADANAR HLAING	緬甸
	220722	賈○玲	JA RING HKAWN	緬甸
	220806	金○艷	SENG NOI	緬甸
	220037	李○雯	COT JAR	緬甸
	220036	李○煥	LU MAI	緬甸
	220181	王○	LASHI TAWM NAN	緬甸
	210869	張○晨	ZAU SENG DAN	緬甸
	210589	洪○謙	LA MAI	緬甸
	220681	楊○麗	MARRY ANN	緬甸
	221104	趙○美	ZAWNG NAN	緬甸
	220545	趙○英	SENG MUN MAI	緬甸
	220412	李○玲	NANG MOE PWINT PHYU	緬甸
	220410	李○茹	NANG AYE MYA	緬甸
	220822	李○英	AYE WADDY	緬甸
	221419	張○清	JU JU	緬甸
	221046	徐○萱	YEE MON MYAT	緬甸
	220118	李○花	LAUN BAWK PAN	緬甸
	210699	徐○哲	SAU HKAW	緬甸
	211100	寸○明	ZAW DOI AUNG	緬甸
	210868	楊○章	NAW SAN	緬甸

115學年度(2026年)海外僑生申請來臺升讀高級中等學校產學攜手合作僑生專班
錄取名單

時尚造型科(54)

210878	郭○磊	ZAW MAI AUNG	緬甸
420780	蘇○郁	SUSANTI	印尼
620287	黃○兒	HOANG KIEU NHI	越南
610696	李○雄	LY GIA HUNG	越南
610703	朱○賢	CHI VINH HIEN	越南
620288	趙○心	TRIEU DINH TAM	越南
620403	黃○秀	VONG CAM TU	越南
620265	阮○○詩	NGUYEN HO MAI THY	越南
620289	盧○茹	LU UYEN NHU	越南
620427	孔○英	KHONG PHUONG ANH	越南
620399	蘇○瓊	SU NHU QUYNH	越南
620271	黎○○玲	LE NGUYEN MAI LINH	越南
620261	阮○仙	NGUYEN NGOC TIEN	越南
621360	阮○○草	NGUYEN TRAN NGOC THAO	越南
620727	馮○霓	PHUNG HA NY	越南
620420	黃○○英	HUYNH THI PHUONG ANH	越南
620416	阮○○賢	NGUYEN THI THANH HIEN	越南
620707	陳○竹	TRAN THANH TRUC	越南
620413	范○○銀	PHAM THI KIM NGAN	越南
620710	劉○欣	LIEU KHA HAN	越南
620721	張○如	CHIENG DENH DI	越南
620698	陶○○欣	DAO NGOC GIA HAN	越南
620728	農○娟	NONG NGOC QUYEN	越南
620401	覃○梅	CHAM LY MUI	越南
620731	朱○娟	CHI LY KIN	越南
620720	黃○○意	VONG THI NHU Y	越南
620714	盤○玲	PHUN KIEU LINH	越南
611013	朱○龍	CHI PHI LONG	越南
620400	周○燕	CHAU HOA YEN	越南
620408	盧○貞	LU NHAT TRINH	越南
620422	黃○○江	HOANG THI KIM GIANG	越南
620421	黎○○銀	LE THI KIM NGAN	越南
610737	徐○赫	TU QUY LAM	越南
620407	黃○○兒	VONG HUA BAO NHI	越南
420908	吳○佳	KARIN DJAGILEVA	印尼
610426	趙○輝	CHIU LINH PHI	越南
610276	鄧○龍	TANG PHI LONG	越南
610706	黎○天	LE QUANG THIEN	越南
610630	阮○○南	NGUYEN HOANG BAO NAM	越南
610290	阮○盛	NGUYEN PHUC THINH	越南
610286	陳○德	TRAN MINH DUC	越南
610293	周○貴	CHAU VI QUY	越南

資訊科(90)

115學年度(2026年)海外僑生申請來臺升讀高級中等學校產學攜手合作僑生專班
錄取名單

資訊科(90)

620694	黎○香	LAY THUY HUONG	越南
620410	陳○○金	TRAN NGOC THIEN KIM	越南
610283	吳○達	UNG VAN DAT	越南
620284	鍾○恩	CHONG MANH DANH	越南
610278	陳○福	TRAN ANH PHUC	越南
620389	廖○鳳	LIU SY PHUNG	越南
610425	陳○○長	TRAN PHAN DAN TRUONG	越南
620281	王○英	WANG NGOC ANH	越南
620282	王○雲	WANG NGOC VAN	越南
610274	阮○達	NGUYEN THANH DAT	越南
610280	阮○○才	NGUYEN PHAN TAN TAI	越南
610739	何○○傑	HO LU TUAN KIET	越南
610705	鄭○福	CHENH GIA PHUC	越南
620285	馮○雲	PHONG CAM VAN	越南
620701	黃○燕	VONG TIEU YEN	越南
610262	張○龍	CHIENG PHAT LONG	越南
610275	阮○○龍	NGUYEN VU GIA LONG	越南
620277	趙○○玄	CHIU THI THANH HUYEN	越南
620699	阮○梅	NGUYEN TUYET MAI	越南
620396	杜○鸞	DO PHUONG LOAN	越南
610273	陸○	LUC KY	越南
620392	陳○玉	TSAN KIM NGOC	越南
620391	冼○○玲	TAY THANG TU LINH	越南
620294	沈○春	SAM THI XUAN	越南
610697	唐○明	THONG DUC MINH	越南
620704	唐○園	THONG NHUC DIN	越南
620393	譚○慇	THANG THY AN	越南
610279	鄭○成	CHANG DAT THANH	越南
620430	葉○玲	DIP KIM LINH	越南
620702	范○○鳳	PHAM THI NGOC PHUONG	越南
610738	李○峰	LY THAI PHONG	越南
610429	周○成	CHAU NGHIEP THANH	越南
620259	葉○○如	DIP THI QUYNH NHU	越南
610292	殷○榮	DIN HIEN VINH	越南
620412	盧○媚	LU UYEN MY	越南
620695	唐○緣	THONG MY DUYEN	越南
610397	謝○光	TA MINH QUANG	越南
620267	宋○莊	TONG THUY TRANG	越南
610263	劉○文	LAU CUNG MANH	越南
610269	溫○倫	VAN GIA LUAN	越南
620266	吳○琪	UNG GIA KY	越南
610264	吳○福	UNG LY PHUOC	越南

115學年度(2026年)海外僑生申請來臺升讀高級中等學校產學攜手合作僑生專班
錄取名單

資訊科(90)

620390	潘○英	PHUN CAM DUNG	越南
620270	嚴○琳	NIM KHAI LAM	越南
610395	阮○壽	NGUYEN XUAN THO	越南
610709	廖○熙	LIU QUAY HI	越南
610712	范○科	PHAM DANG KHOA	越南
620723	馬○惠	MA GIA VY	越南
610291	阮○光	NGUYEN DUY QUANG	越南
610711	唐○榮	THONG QUOC VINH	越南
610272	劉○龍	LAU NHUC LUNG	越南
610268	湯○杰	THONG DAI KIET	越南
620260	阮○愛	NGUYEN THI THUONG	越南
620258	陳○欣	SAN GIA HAN	越南
620411	丁○○芝	DINH TRAN MY CHI	越南
620733	黃○○交	HUYNH NGUYEN HONG GIAO	越南
620732	許○玲	HY MY LINH	越南
620419	潘○玲	PHUN TRUC LINH	越南
620713	李○原	LY KIM NHUYEN	越南
610718	黃○富	VOONG DUC PHU	越南
620715	張○蓮	CHIENG TAC LIN	越南
610734	嚴○慶	NGHIEM PHU KHANH	越南
610414	葉○金	DIP THANH KIM	越南
620717	范○芳	PHAM MY PHUONG	越南
620404	林○佩	LAM THIEN BOI	越南
620725	劉○○雲	LUU THI THUY VAN	越南
610398	黎○杰	LE TUAN KIET	越南
610716	黃○康	VOONG A KHANG	越南
620405	甘○鳳	CAM THANH PHUNG	越南
610724	朱○發	CHI KIM PHAT	越南
620726	祁○○玉	KHY THI NHU NGOC	越南
620719	姚○芳	DIU TRIEU PHUONG	越南
610402	羅○南	LO QUANG NAM	越南
610735	胡○登	HO VIET DANG	越南
620730	黎○○玲	LE THI THUY LINH	越南
610406	阮○日	NGUYEN MINH NHAT	越南
620736	黎○兒	LE UYEN NHI	越南
620423	徐○芳	SY NGOC PHUONG	越南
620418	陳○○玄	TRAN NGOC KHANH HUYEN	越南
620417	林○金	LAM CHUOC CAM	越南
610415	冼○棋	TAY THIEN KY	越南
620409	陳○薇	TRAN THUY VY	越南